

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 188 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 19 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 4 mua các loại chỉ phẫu thuật và vật liệu cầm máu do Bệnh viện Đa khoa tỉnh làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị quyết số 63/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3955/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 02/10/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp về đấu thầu mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan nhà nước bằng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh tại Tờ trình số 1893/TTr-BVBT ngày 10 tháng 12 năm 2020 và Giám đốc Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định số 12/BC-SYT ngày 08 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 4 mua các loại chỉ phẫu thuật và vật liệu cầm máu do Bệnh viện Đa khoa tỉnh làm chủ đầu tư, cụ thể như sau:

Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng
Gói thầu số 4: Mua các loại chỉ phẫu thuật và vật liệu cầm máu	2.714.364.000	Từ nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh của đơn vị	Đấu thầu rộng rãi qua mạng	Hợp đồng trộn gói	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý I/2021	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

(Danh mục chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Chủ đầu tư căn cứ kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt tại Quyết định này và các tài liệu có liên quan để thực hiện các thủ tục mua sắm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (đ/c Hòa);
- Lưu: VT, TH. Phú.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Ủy ban
Nhân dân tỉnh
Bình Thuận
Ngày ký: 19.01.2021
15:17:21 +07:00
Nguyễn Đức Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC

**Danh mục gói thầu số 4 mua các loại chỉ phẫu thuật và vật liệu cầm máu
do Bệnh viện Đa khoa tỉnh làm chủ đầu tư**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 188 /QĐ-UBND
ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Danh mục	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (đồng)
1	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 4/0 75cm, kim tam giác 3/8C 19mm	Hộp/36 tệp	Tệp	850	24.000	20.400.000
2	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 5/0 75cm, kim tam giác 3/8C 19mm	Hộp/36 tệp	Tệp	108	24.000	2.592.000
3	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 3/0 75cm + Kim 1/2C 26mm, thân kim có rãnh.	Hộp/12 tệp	Tệp	72	80.850	5.821.200
4	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910-1, 100cm +Kim tròn 3/8C, 65mm	Hộp/12 tệp	Tệp	24	189.000	4.536.000
5	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910, số 0 90cm+Kim 1/2C, 40mm, thân kim có rãnh.	Hộp/12 tệp	Tệp	24	86.100	2.066.400
6	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910 3/0 Rapide + Kim tam giác 1/2C 22mm, thân kim có rãnh.	Hộp/12 tệp	Tệp	48	94.500	4.536.000
7	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 3/0 Rapide + Kim tam giác 1/2C 22mm, thân kim có rãnh.	Hộp/36 tệp	Tệp	72	78.750	5.670.000
8	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly(glycolide-co-l-lactid 35/65) + CaSt số 2/0, chỉ	Hộp/36 tệp	Tệp	2.160	80.850	174.636.000

STT	Danh mục	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (đồng)
	dài 70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP					
9	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly(glycolide-co-l-lactid 35/65) + CaSt, số 3/0, chỉ dài 70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	Hộp/ 36 tép	Tép	324	80.850	26.195.400
10	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly(glycolide-co-l-lactid 35/65) + CaSt số 4/0, chỉ dài 70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 22mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	Hộp/ 36 tép	Tép	144	80.850	11.642.400
11	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly(glycolide-co-l-lactid 35/65) + CaSt số 1, chỉ dài 90cm, kim tròn thân dày 1/2 vòng tròn dài 40mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	Hộp/ 36 tép	Tép	7.000	98.700	690.900.000
12	Chỉ tổng hợp đơn sợi polyamid 6,10/0, 30cm+ 2 Kim 3/8C,6,5mm	Hộp/ 12 tép	Tép	96	288.750	27.720.000
13	Chỉ tổng hợp polyamid 6/6 ,3/0,6 x35cm 75 cm+ Kim tròn 1/2C,17mm, thân kim có rãnh.	Hộp/ 6 tép	Tép	120	189.000	22.680.000
14	Chỉ khâu xương bánh chè	Hộp/ 12 tép	Tép	240	262.500	63.000.000
15	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylen 5/0 75cm, 2 kim tròn 3/8c 12mm	Hộp/ 36 tép	Tép	108	114.000	12.312.000
16	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 2/0 ' 75cm, kim tam giác 3/8C 24mm	Hộp/ 36 tép	Tép	2.090	24.000	50.160.000
17	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 3/0 75cm, kim tam giác 3/8C 24mm	Hộp/ 36 tép	Tép	11.520	24.000	276.480.000

STT	Danh mục	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (đồng)
18	Chỉ tổng hợp polyamid 6/6, 3/0, 6 x35cm 75 cm+ Kim tròn 1/2C,17mm, thân kim có rãnh.	Hộp/ 12 tép	Tép	120	315.000	37.800.000
19	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylen 2/0 , 90cm, kim tròn 1/2 26mm , thân kim có rãnh.	Hộp/ 36 tép	Tép	72	105.000	7.560.000
20	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylen 2/0 75cm, kim tròn 1/2 26mm	Hộp/ 12 tép	Tép	36	73.500	2.646.000
21	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylen 3/0 , 90cm, 2 kim tròn 1/2 30mm , thân kim có rãnh.	Hộp/ 36 tép	Tép	144	112.350	16.178.400
22	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylen 4/0 90cm, 2 kim tròn 1/2C 22mm	Hộp/ 36 tép	Tép	72	120.750	8.694.000
23	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylen 6/0 75cm 2 kim tròn 3/8C, 10mm	Hộp/ 36 tép	Tép	72	115.000	8.280.000
24	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylen 8/0 60cm, 2 kim tròn 1/2C 8mm	Hộp/12 tép	Tép	60	298.200	17.892.000
25	Chỉ không tan tự nhiên 4 / 0 + kim tam giác 75cm (30")	Hộp /24 tép	Tép	480	17.750	8.520.000
26	Chỉ không tan tự nhiên 2/0 75cm, không kim	Hộp /24 tép	Tép	360	11.025	3.969.000
27	Chỉ không tan tự nhiên 2/0 + kim tròn	Hộp /24 tép	Tép	168	13.300	2.234.400
28	Chỉ không tan tự nhiên 3/0 , không kim	Hộp /24 tép	Tép	240	11.025	2.646.000
29	Chỉ không tan tự nhiên 3/0 75cm+ kim tam giác	Hộp /24 tép	Tép	48	19.530	937.440
30	Chỉ không tan tự nhiên 3/0, 75cm + kim tròn 1/2CR 26 mm	Hộp /24 tép	Tép	240	15.750	3.780.000
31	Chỉ không tan tự nhiên 5/0, 75cm+ kim tam giác	Hộp /24 tép	Tép	120	21.000	2.520.000

STT	Danh mục	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (đồng)
32	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylen 8/0 75cm 2 kim tròn	Hộp /12 tép	Tép	24	215.000	5.160.000
33	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylen 9/0	Hộp/ 12 tép	Tép	24	241.500	5.796.000
34	Chỉ phẫu thuật Monofilament nylon 75cm 3 / 0	Hộp /24 tép	Tép	120	14.175	1.701.000
35	Chỉ phẫu thuật Monofilament nylon 75cm 4 / 0	Hộp /24 tép	Tép	48	15.750	756.000
36	Chỉ phẫu thuật Monofilament nylon 75cm 5 / 0	Hộp /24 tép	Tép	48	18.900	907.200
37	Chỉ phẫu thuật Monofilament nylon 75cm 6 / 0	Hộp /12 tép	Tép	48	37.800	1.814.400
38	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly(glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 3/0, chỉ dài 70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm phủ silicon, Đóng gói 02 lớp DDP	Hộp/ 36 tép	Tép	720	111.300	80.136.000
39	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly(glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 2/0, chỉ dài 90cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 37mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	Hộp/ 36 tép	Tép	2.700	111.300	300.510.000
40	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi polyglyconate 3/0 70cm, kim tròn 1/2, 26mm	Hộp/ 36 tép	Tép	180	105.000	18.900.000
41	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi polyglyconate 4/0 70cm, kim tròn 1/2, 22mm	Hộp/ 36 tép	Tép	180	96.600	17.388.000
42	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910-1, 100cm +Kim tròn 3/8C,65mm, thân kim có rãnh.	Hộp / 12 tép	Tép	36	115.500	4.158.000
43	Chỉ tan tự nhiên 2/0, 75cm+Kim tròn 1/2C,25mm, thân kim có rãnh.	Hộp/ 12 tép	Tép	1.260	38.850	48.951.000
44	Chỉ tan chậm tự nhiên 2/0, 75cm+Kim tròn 1/2C,25mm, thân kim có rãnh.	Hộp /24 tép	Tép	6.360	24.100	153.276.000

STT	Danh mục	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (đồng)
45	Chỉ tan tự nhiên số 1 75 cm+Kim tròn 1/2C 40 mm, thân kim có rãnh.	Hộp/12 tép	Tép	36	42.000	1.512.000
46	Chỉ tan chậm tự nhiên số 1 75 cm+Kim tròn 1/2C 40 mm, thân kim có rãnh.	Hộp /24 tép	Tép	2.400	27.000	64.800.000
47	Chỉ tan tự nhiên 4/0 75cm, kim tròn 1/2, 26mm	Hộp /24 tép	Tép	72	26.250	1.890.000
48	Chỉ tan tự nhiên 3/0 75cm kim tròn, 1/2, 26mm	Hộp /24 tép	Tép	72	28.350	2.041.200
49	Chỉ phẫu thuật DemeCRYL tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, dài 90 cm số 1, kim tròn dài 40 mm, 1/2 vòng tròn	12 Tép/ Hộp	Tép	60	93.450	5.607.000
50	Chỉ phẫu thuật DemeGUT tiêu sinh học đơn sợi Chromic Catgut, số 2/0, dài 75 cm, kim tròn dài 26 mm, 1/2 vòng tròn	12 Tép/ Hộp	Tép	60	39.900	2.394.000
51	Chỉ thép buộc hàm (nha khoa) Surgical - Steel size : 26	Hộp/ 1 cuộn	Cuộn	2	2.100.000	4.200.000
52	Chỉ tơ phẫu thuật số 1 . 2/0	Hộp / 10 lọ	Lọ	20	57.750	1.155.000
53	Mảnh lưới dùng trong thoát vị 10cmx15cm	Hộp/5 miếng	Miếng	30	1.050.000	31.500.000
54	Mảnh lưới dùng trong thoát vị 10cmx15cm (mô nội soi)	Hộp/5 miếng	Miếng	50	2.200.000	110.000.000
55	Mảnh lưới dùng trong thoát vị 5cmx10cm	Hộp/5 miếng	Miếng	140	1.020.000	142.800.000
56	Miếng cầm máu mũi 8x1,5x2cm	Hộp/10 miếng	Miếng	150	178.500	26.775.000
57	Sáp cầm máu xương 24 x 2,5gr	Hộp/ 24 miếng	Miếng	240	58.800	14.112.000
58	Vật liệu cầm máu gelatin 7cm x 5 cm x 1 cm	Hộp/ 20 miếng	Miếng	300	174.300	52.290.000

STT	Danh mục	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (đồng)
59	Vật liệu cầm máu tự tan ,10cm x 20cm (Oxidised Regenerated Cellulose)	Hộp/ 12 miếng	Miếng	120	451.500	54.180.000
60	Vật liệu cầm máu tự tan ,7 x 5 x 1cm (Oxidised Regenerated Cellulose)	Hộp/ 20 miếng	Miếng	300	115.500	34.650.000
	Tổng cộng					2.714.364.440
	LÀM TRÒN					2.714.364.000